**PHỤ LỤC II**

DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự án** | **Quy mô** | **Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện cáccông trình bảo vệ môi trường** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** |
| 1. | Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Tất cả | Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này |
| 2. | Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển; dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; | Tất cả | Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này |
| Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa | Từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;  Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên;  Từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác;  Từ 5 ha trở lên đối với đấttrồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp. |
| **Nhóm các dự án về xây dựng** | | | |
| 3. | Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư | Có diện tích từ 5 ha trở lên | Không |
| 4. | Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ | Có chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoátnước khu dân cư;  Có diện tích khu vực nạo vét từ 5 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 50.000 m³ trở lên | Không |
| 5. | Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác | Tất cả | Tất cả |
| 6. | Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại | Có diện tích sàn từ 10.000 m2trở lên | Không |
| 7. | Dự án xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn | Tất cả | Không |
| 8. | Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác | Từ 50 giường trở lên | Tất cả |
| 9. | Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư | Cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên;  Khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên | Không |
| 10. | Dự án xây dựng khu du lịch; khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf | Có diện tích từ 10 ha trở lên | Không |
| 11. | Dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng | Có diện tích từ 20 ha trở lên đối với nghĩa trang;  Tất cả đối với hỏa táng | Không |
| 12. | Dự án xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng | Tất cả | Không |
| 13. | Dự án xây dựng có lấn biển | Có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên | Không |
| **Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng** | | | |
| 14. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke | Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng;  Sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên | Tất cả |
| 15. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng | Công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m2 tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên | Tất cả |
| 16. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại | Công suất từ 500.000 m2/năm trở lên | Tất cả |
| 17. | Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác | Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 18. | Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại | Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên | Không |
| **Nhóm các dự án về giao thông** | | | |
| 19. | Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm, cáp treo | Tất cả đối với công trình giao thông ngầm; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên | Không |
| 20. | Dự án xây dựng đường ôtô cao tốc, đường ôtô từ cấp I đến cấp III, đường cấp IV miền núi; đường sắt, đường sắt trên cao | Tất cả đối với đường ôtô cao tốc, đường ôtô từ cấp I đến cấp III; đường sắt, đường sắt trên cao;  Từ 50 km trở lên đối với đường cấp IV miền núi | Không |
| 21. | Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách) | Tất cả đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách;  Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên | Không |
| 22. | Dự án xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt | Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn) | Không |
| 23. | Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa | Cảng sông, cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên;  Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên;  Nạo vét với khối lượng từ 50.000 m³/năm trở lên | Không |
| 24. | Dự án xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt | Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên | Không |
| **Nhóm các dự án về điện tử, năng lượng, phóng xạ** | | | |
| 25. | Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện | Tất cả | Tất cả |
| 26. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặcphát sinh chất thải phóng xạ | Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thải phóng xạ trên ngưỡng miễn trừ cho phép | Không |
| 27. | Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện | Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện;  Có dung tích hồ chứa từ 100.000 m³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện | Không |
| 28. | Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện; trạm điện | Tuyến đường dây tải điện từ 110 kV trở lên;  Trạm điện công suất 500 kV | Không |
| 29. | Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử | Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử;  Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện | Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ |
| **Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt** | | | |
| 30. | Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước | Dung tích hồ chứa từ 100.000 m³ nước trở lên | Không |
| 31. | Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoátnước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp | Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên | Không |
| 32. | Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển | Có chiều dài từ 1.000 m trở lên | Không |
| 33. | Dự án khai thác rừng | Khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng, có lô thiết kế khai thác diện tích tập trung;  Khai thác rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung | Không |
| 34. | Dự án vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng cây thức ăn gia súc; vùng trồng cây dược liệu; vùng trồng rau, hoa tập trung | Diện tích từ 50 ha trở lên | Không |
| **Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản** | | | |
| 35. | Dự án khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp mặt bằng | Khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên;  Khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên | Không |
| 36. | Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp) | Có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m³ nguyên khai/năm trở lên;  Có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m³ nguyên khối trở lên | Tất cả |
| 37. | Dự án thăm dò đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng hóa chất độc hại hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án chế biến, tinh chế kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm | Tất cả | Tất cả, trừ các dự án thăm dò |
| 38. | Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại | Công suất từ 50.000 m³ sảnphẩm/năm trở lên;  Có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m³/năm trở lên | Tất cả |
| 39. | Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt | Công suất khai thác từ 3.000 m³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất;  Công suất khai thác từ 50.000 m³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt | Không |
| 40. | Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất) | Công suất khai thác từ 200 m³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai;  Công suất khai thác từ 500 m³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác | Không |
| 41. | Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| **Nhóm các dự án về dầu khí** | | | |
| 42. | Dự án khai thác dầu, khí | Tất cả | Tất cả |
| 43. | Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí | Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên;  Tất cả các dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí | Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn) |
| 44. | Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu | Có dung tích chứa từ 200 m³ trở lên | Không |
| **Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải** | | | |
| 45. | Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại | Tất cả đối với chất thải nguy hại;  Công suất từ 10 tấn/ngày trở lên đối với chất thải rắn thông thường | Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu |
| 46. | Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung | Tất cả | Không |
| **Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim** | | | |
| 47. | Dự án xây dựng nhà máy luyện kim | Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu;  Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác | Tất cả |
| 48. | Dự án xây dựng cơ sở cán, kéo kim loại | Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Không |
| 49. | Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy | Cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên | Tất cả |
| 50. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ móc | Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên;  Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên | Không |
| 51. | Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe | Tất cả | Không |
| 52. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô | Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên;  Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên | Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ |
| 53. | Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Không |
| 54. | Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 55. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình | Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Không |
| 56. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự | Tất cả | Tất cả |
| **Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ** | | | |
| 57. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên | Công suất từ 3.000 m³ sản phẩm/năm trở lên | Không |
| 58. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép | Công suất từ 100.000 m2/năm trở lên | Tất cả |
| 59. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ | Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m2 trở lên | Không |
| 60. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 61. | Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước | Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| **Nhóm các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm** | | | |
| 62. | Dự án xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 63. | Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung | Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên | Tất cả |
| 64. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản | Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 65. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường | Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên | Tất cả |
| 66. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu | Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 67. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát | Công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên | Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia |
| 68. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 69. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 70. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 71. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 72. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai | Công suất từ 2.000 m³ nước/năm trở lên | Không |
| **Nhóm các dự án chế biến nông sản** | | | |
| 73. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên;  Công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên | Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu |
| 74. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô;  Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt | Tất cả |
| 75. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô;  Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt | Tất cả các dự án sử dụng công nghệ chế biến ướt có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| **Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi** | | | |
| 76. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 77. | Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản | Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên | Không |
| 78. | Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung | Có quy mô chuồng trại từ 1.000 m2 trở lên đối với gia súc, gia cầm;  Có quy mô chuồng trại từ 500 m2 trở lên đối với động vật hoang dã | Tất cả các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m2 trở lên |
| **Nhóm dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật** | | | |
| 79. | Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 80. | Dự án xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón | Kho từ 500 tấn trở lên đối với thuốc bảo vệ thực vật, 5.000 tấn đối với phân bón | Không |
| 81. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Tất cả | Tất cả |
| 82. | Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật | Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên | Không |
| 83. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| **Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo** | | | |
| 84. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) | Tất cả đối với sản xuất vắc xin;  Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) và dược phẩm khác | Tất cả |
| 85. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm | Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên | Không |
| 86. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn | Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 87. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 88. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 89. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ | Tất cả | Tất cả |
| 90. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất | Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp, kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên;  Từ 500 tấn trở lên đối với kho chứa hóa chất | Tất cả |
| 91. | Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển | Diện tích từ 100 ha trở lên | Không |
| **Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm** | | | |
| 92. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô | Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 93. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 94. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| **Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc** | | | |
| 95. | Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm | Tất cả | Tất cả |
| 96. | Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm | Công suất từ 10.000.000 m2vải/năm trở lên | Không |
| 97. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may | Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy;  Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy | Tất cả các dự án có công đoạn giặt tẩy |
| 98. | Dự án xây dựng cơ sở giặt làcông nghiệp | Công suất từ 50,000 sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 99. | Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| **Nhóm các dự án khác** | | | |
| 100. | Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu | Tất cả | Tất cả |
| 101. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến cao su, mủ cao su | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 102. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế | Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 103. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giầy dép | Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên | Không |
| 104. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại | Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy | Tất cả |
| 105. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác | Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác | Tất cả |
| 106. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin | Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | Tất cả |
| 107. | Dự án xây dựng cơ sở thuộc da | Tất cả | Tất cả |
| 108. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp | Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Không |
| 109. | Dự án di dân tái định cư | Từ 300 hộ trở lên | Không |
| 110. | Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, phế liệu | Từ 1 ha trở lên | Tất cả |
| 111. | Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 110 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m³/ngày đêm trở lên hoặc từ 200.000 m³ khí thải/giờ hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đêm trở lên | Tất cả | Tất cả |
| 112. | Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất | Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 110 | Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này |
| 113. | Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 110 của Phụ lục này | Tất cả | Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này |

**PHỤ LỤC III**

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)*

1. Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; dự án có sử dụng từ 1 ha đất trở lên của khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia; từ 5 ha của khu di sản thế giới hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia; từ 10 ha đất trở lên của khu dự trữ sinh quyển.

3. Dự án xây dựng nhà máy điện nguyên tử, nhà máy điện nhiệt hạch, lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất từ 600 MW trở lên; dự án xây dựng nhà máy thủy điện, công trình thủy lợi có dung tích hồ chứa từ 100.000.000 m³ nước trở lên.

4. Dự án có lấn biển từ 20 ha trở lên; dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng từ 20 ha trở lên, đất rừng tự nhiên từ 100 ha trở lên; dự án có sử dụng từ 10 ha đất trồng lúa trở lên.

5. Dự án xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu; dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, phụ gia, phân hóa học, chế biến mủ cao su có công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án nhà máy sản xuất xi măng công suất từ 1.200.000 tấn xi măng/năm trở lên; dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải phóng xạ; dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy có công suất từ 300.000 KWh/năm trở lên hoặc 600 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy công suất từ 25.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở sản xuất dầu ăn, bột ngọt, đường, chế biến sữa có công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát có công suất từ 30.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng nhà máy sản xuất cồn, rượu có công suất từ 2.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở dệt có nhuộm công suất từ 100.000.000 m2 vải/năm trở lên; dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

6. Dự án khai thác dầu khí; dự án khai thác khoáng sản rắn, cát, sỏi, vật liệu san lấp có quy mô từ 500.000 m³ nguyên khai/năm (bao gồm khoáng sản, đất đá thải) trở lên; dự án nạo vét luồng đường thủy, luồng hàng hải, khu neo đậu tàu có quy mô từ 500.000 m³/năm trở lên hoặc tổng lượng vật liệu nạo vét từ 10.000.000 m³ trở lên; dự án khai thác khoáng sản có diện tích khu vực khai thác từ 50 ha trở lên hoặc tổng khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản, đất đá thải) từ 10.000.000 m³ trở lên; dự án khai thác đất hiếm, quặng phóng xạ hoặc quặng có chứa phóng xạ vượt quá mức miễn trừ theo quy định của pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ; dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ có quy mô công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên; dự án chế biến, tinh chế đất hiếm, kim loại màu, khoáng sản có tính phóng xạ có quy mô từ 100.000 tấn quặng tinh/năm trở lên; dự án khai thác khoáng sản, khai thác nước thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụmcông nghiệp, khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, khu đô thị có diện tích từ 200 ha trở lên; dự án xây dựng cảng, khu neo đậu cho tàu có trọng tải từ 50.000 DWT; dự án xây dựng cơ sở luyện gang, thép công suất từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên.

8. Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn thông thường công suất từ 250 tấn/ngày đêm trở lên; dự án tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh quy mô từ 500 giường bệnh trở lên (trừ trường hợp do Bộ Y tế cấp quyết định phê duyệt dự án đầu tư); dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất từ 5.000 m³/ngày đêm trở lên đối với nước thải công nghiệp, từ 50.000 m³/ngày đêm trở lên đối với nước thải sinh hoạt.

9. Dự án mở rộng, nâng cấp, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 8 của Phụ lục này.

10. Dự án có từ một hạng mục trở lên trong số các dự án thứ tự từ 1 đến 9 của Phụ lục này.

11. Các dự án thuộc Phụ lục II nằm trên địa bàn 2 tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển không xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc dự án nằm trên địa bàn của 2 quốc gia trở lên./.

**PHỤ LỤC IV**

DANH MỤC CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)*

1. Đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn; chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý; cung cấp thông tin; tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.

2. Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động truyền hình; hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.

3. Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.

4. Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng.

5. Dịch vụ ăn uống có quy mô diện tích nhà hàng phục vụ dưới 200 m2.

6. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.

7. Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.

8. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, động vật hoang dã với quy mô chuồng trại nhỏ hơn 50 m2; nuôi trồng thủy hải sản trên quy mô diện tích nhỏ hơn 5.000 m2 mặt nước.

9. Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp quy mô cá nhân, hộ gia đình.

10. Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 1 ha.

11. Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.

12. Xây dựng văn phòng làm việc, nhà nghỉ, khách sạn, lưu trú du lịch quy mô nhỏ hơn 500 m2sàn.

**PHỤ LỤC I**

DANH MỤC CÁC ĐỐI TƯỢNG PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| 1 | Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế, vành đai kinh tế |
| 2 | Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt |
| 3 | Chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia phát triển hệ thống các khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp |
| 4 | Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực có tác động lớn đến môi trường |
| 4.1 | Chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cấp quốc gia |
| 4.1.1 | Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực cấp quốc gia về công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông vận tải, xây dựng, du lịch, y tế |
| 4.1.2 | Chiến lược, quy hoạch phát triển ngành điện, thủy điện, nhiệt điện, năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân; khai thác dầu khí, lọc hóa dầu; giấy; công nghiệp hóa chất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; cao su; dệt may; xi măng; thép; thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản |
| 4.1.3 | Chiến lược, quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, chăn nuôi |
| 4.1.4 | Chiến lược, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông, cảng, hàng không |
| 4.1.5 | Chiến lược, quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị; quy hoạch vật liệu xây dựng |
| 4.1.6 | Chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch, sân golf |
| 4.1.7 | Chiến lược, quy hoạch phát triển mạng lưới khám chữa bệnh |
| 4.2 | Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực liên tỉnh, vùng |
| 4.2.1 | Quy hoạch phát triển thủy sản |
| 4.2.2 | Quy hoạch phát triển thủy lợi |
| 4.2.3 | Quy hoạch phát triển thủy điện |
| 4.2.4 | Quy hoạch phát triển giao thông vận tải |
| 4.2.5 | Quy hoạch chung các đô thị |
| 4.2.6 | Quy hoạch khai thác, chế biến khoáng sản |
| 4.2.7 | Quy hoạch sử dụng đất |
| 4.2.8 | Quy hoạch sử dụng tài nguyên, môi trường biển |
| 5 | Điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch |
| 5.1 | Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc các mục 1, 2, 3 và 4 Phụ lục này chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trước thời điểm điều chỉnh |
| 5.2 | Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch thuộc các mục 1, 2, 3 và 4 Phụ lục này tiềm ẩn tác động xấu đến môi trường do thực hiện phương án điều chỉnh |
| 6 | Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ |